

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Ngoại ngữ chuyên ngành-208349

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi CT202

Nhóm : 03

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13363004	BẠCH THỊ KIM ANH	CD13CA		1	10	7	5	6,6		
2	13363012	NGUYỄN TỔ ANH	CD13CA		1	10	6	4	5,8		
3	11123002	TRẦN QUỐC ANH	DH11KE		1	10	10	10	10		
4	13123009	DƯƠNG THIÊN CHÂU	DH13KE		1	10	10	5	7,5		
5	12363253	NGUYỄN THỊ CHI	CD13CA		1	8,8	7	6	7,0		
6	13363038	NGUYỄN THỊ DUYÊN	CD13CA		1	7,5	7	3	5,1		
7	11123007	NGUYỄN THỊ NGỌC ĐẸP	DH11KE		1	10	8,5	10	9,6		
8	13363049	NGÔ HỒNG ĐỨC	CD13CA					Vắng			
9	12123232	ĐỖ THỊ THÚY HẰNG	DH12KE					Vắng			
10	11123103	TRẦN DIỆU HẰNG	DH11KE		1	8,8	7,5	10	9,0		
11	13363077	VĂN THỊ THANH HẰNG	CD13CA		1	8,8	7	4	6,0		
12	12363267	VÕ THỊ HẰNG	CD12CA		1	8,8	7	6	7,0		
13	13363078	HÀ HUỖNH HÂN	CD13CA		1	7,5	0	3	3,0		
14	12363035	LÊ THỊ THÚY HỒNG	CD12CA		1	8,8	8	10	9,2		
15	13363110	NGUYỄN THỊ HUYỀN	CD13CA		1	8,8	6	4	5,6		
16	11123114	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	DH11KE		1	8,8	6,5	10	8,2		
17	13363119	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	CD13CA		1	5	0	3	2,5		

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Ngoại ngữ chuyên ngành-208349

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi CT202

Nhóm : 03

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	13363142	LÊ THỊ LIỀN	CD13CA	<i>Liên</i>	1	8,8	6	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12123137	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DH12KE	<i>Phu</i>	1	10	7,5	10	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12123090	ĐÌNH THỊ LỘC	DH12KE	<i>Loc</i>	1	10	7,5	10	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11363053	HÀ THỊ MỸ	CD11CA	<i>Me</i>	1	10	7	6	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13122324	BÙI THÀNH LUÂN	DH13TM	<i>Lu</i>	1	3,8	0	2	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13363157	NGUYỄN THỊ CHÚC	CD13CA	<i>mai</i>	1	0	0	5	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11123174	PHẠM THỊ TUYẾT	DH11KE	<i>Tuyết</i>	1	10	7,5	5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12123038	TẠ THỊ ÁNH	DH12KE	<i>Anh</i>	1	10	8	10	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11123136	HỒ NGỌC QUỲNH	DH11KE	<i>Quynh</i>	1	10	8	7	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11123033	NGUYỄN KIỀU	DH11KE	<i>Kieu</i>	1	10	9	7	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11123177	VÕ THỊ DIỄM	DH11KE	<i>Phuc</i>	1	7,5	7,5	10	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13363232	NGUYỄN THỊ KIM	CD13CA	<i>Phu</i>	1	10	7,5	4	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13363260	VÕ DUY THANH	CD13CA	<i>Th</i>	1	10	6,5	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11123145	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	DH11KE	<i>Th</i>	1	10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12123242	TRƯỜNG THỊ ANH	DH12KE	<i>Th</i>	1	10	7,5	10	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13363285	NGUYỄN THỊ CẨM	CD13CA					Vắng		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13363286	NGUYỄN THỊ MỸ	CD13CA	<i>Th</i>	1	10	7,5	4	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Ngoại ngữ chuyên ngành-208349

Ngày Thi : 20/01/15

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi CT202

Nhóm : 03

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (50%)	Đ 2 (50%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	13363320	LƯƠNG ANH TIẾN	CD13CA					Vắng		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13363345	VÕ NHƯ TRÍ	CD13CA	W	1	8,8	0	6	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	13363351	ĐỖ TIẾN MINH	CD13CA	W	1	7,5	0	8	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13363364	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	CD13CA	W	1	10	6	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13123181	VÕ THỊ PHƯƠNG	DH13KE	W	1	5	0	5	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12123219	VÕ THỊ NHƯ Ý	DH12KE	W	1	7,5	6	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12123066	NGUYỄN THỊ NGỌC	DH12KE					Vắng		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 5

Hiện diện: : 36

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Trang
Lê Thị Huệ Trang

Ngọc Hà
Nguyễn Thị Ngọc Hà

Lê Văn Lang
Lê Văn Lang

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Ngoại ngữ chuyên ngành-208349

Ngày Thi : 20/01/15

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi CT102

Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13363016	LÊ THỊ NGỌC	ÁNH	CD13CA	1	7,5	7	8	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12363227	VÕ THỊ HÒA	ÂN	CD12CA	1	10	7	5	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	11123255	VILAYSON	BOULETH	DH11KE	1	10	6,5	3	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	12123102	VÕ THỊ MỸ	CHÂU	DH12KE	1	10	9	10	9,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	11123091	NGUYỄN THỊ KIM	CHUNG	DH11KE	1	10	8	10	9,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	11123172	HUỲNH THỊ	DIỆM	DH11KE	1	10	7	8	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12363033	VÕ THỊ KIM	DUNG	CD12CA	1	5	6	10	7,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	11123212	ĐOÀN THỊ MỸ	DUYÊN	DH11KE	1	10	7,5	7	7,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13363045	NGUYỄN THỊ	DƯƠNG	CD13CA	1	10	8	6	7,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12123018	NGUYỄN THỊ HỒNG	GIÀU	DH12KE	1	7,5	8	4	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	11123100	TẠ NGỌC	HẠNH	DH11KE	1	10	8,5	7	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	11123101	BÙI THỊ	HẰNG	DH11KE	1	10	6,5	7	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	11123102	PHẠM THỊ	HẰNG	DH11KE	1	10	8,5	10	9,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13363075	TRẦN NGỌC THU	HẰNG	CD13CA						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	13363081	NGUYỄN THỊ NHƯ	HẬU	CD13CA	1	10	7	7	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	11123107	NGUYỄN THỊ KIM	HIỀN	DH11KE	1	10	8,5	7	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	11123109	PHAN NHƯ	HOÀI	DH11KE	1	10	8	10	9,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 001

Trang 2/3

Mã nhận dạng 04229

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Ngoại ngữ chuyên ngành-208349

Ngày Thi : 20/01/15

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi CT102

Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	13363098	HUỖNH THỊ KIM HỒNG	CD13CA		1	10	7,5	6	7,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	13363111	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	CD13CA		1	7,5	0	6	4,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13363115	HỒ XUÂN HƯƠNG	CD13CA		1	2,5	0	3	2,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	13363117	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	CD13CA		1	10	6	4	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	13363126	LƯU NGUYỄN MAI KHANH	CD13CA							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	11123021	TÔ KHÁNH LINH	DH11KE		1	10	8	10	9,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	11123123	TRẦN THỊ MỸ LOAN	DH11KE		1	10	9	10	9,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	11123074	NGUYỄN THỊ NGỌC LƯU	DH11KE		1	10	7,5	10	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	12363234	BÙI THỊ CẨM LY	CD12CA		1	10	6	8	7,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	13363155	NGUYỄN THỊ LY	CD13CA		1	10	0	7	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	11123029	NGUYỄN THY NGÀ	DH11KE		1	10	9	10	9,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	11123075	NGUYỄN BÍCH NGÂN	DH11KE		1	10	7	10	9,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	11123129	TRẦN PHỤNG NGÂN	DH11KE		1	10	7,5	10	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	12363319	ĐÀM THỊ ÁNH NGỌC	CD12CA		1	10	10	8	9,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 02

Hiện diện: : 29

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thị Quý

Lê Thị Nguyệt

Lê Văn Long

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Ngoại ngữ chuyên ngành-208349

Ngày Thi : 20/01/15

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi CT201

Nhóm : 01

Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	11123132	TRẦN THỊ KIM NHÀN	DH11KE			10	8,5	7	8,1		
2	13363227	CAO NGỌC PHƯƠNG	CD13CA			10	7	4	6,1		
3	12123237	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	DH12KE			5	7,5	9	7,8		
4	11123038	ĐỖ THỊ THÚY PHƯƠNG	DH11KE			10	8	9	9,0		
5	11123039	PHAN THỊ BÍCH PHƯƠNG	DH11KE			10	6	5	6,3		
6	13122368	NGUYỄN HỒ HUY QUỲNH	DH13TM			7,5	7	7	7,1		
7	13123141	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	DH13KE			5	0	5	3,5		
8	12123169	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	DH12KE			10	8	7	8,0		
9	10123171	VŨ THU THẢO	DH10KE			5	0	6	4,0		
10	13122395	HỒ HOÀNG THY THƠ	DH13TM			7,5	7,5	8	7,8		
11	11123155	NGUYỄN THỊ KIM THỦY	DH11KE			8,8	6,5	8	7,7		
12	11123157	PHẠM ĐOAN THỤY	DH11KE			10	9	10	9,7		
13	12123179	LÊ THỊ THANH THƯ	DH12KE			10	8	10	9,4		
14	13363310	TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG	CD13CA			10	7	4	6,1		
15	13363313	ĐỖ THỊ MỘNG THƯỜNG	CD13CA			10	0	4	4,0		
16	11123158	BÙI MINH TIẾN	DH11KE			10	8	7	8,0		
17	13363396	BÙI THỊ MAI TRANG	CD13CA								

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Ngoại ngữ chuyên ngành-208349

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi CT201

Nhóm : 01

Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	13363325	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	CD13CA			10	7,5	4	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	11123051	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂN	DH11KE			10	8,5	10	9,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13115436	PHAN THỊ NGỌC TRÂN	DH13GN			2,5	0	5	3,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12363307	NGUYỄN THẢO TRÚC	CD12CA			10	9,5	8	9,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10123207	VÕ VIỆT TRUNG	DH10KE			7,5	6	6	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12123198	QUẢNG MINH KHẢ TÚ	DH12KE			8,8	6	4	5,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11123084	TRẦN XUÂN TÙNG	DH11KE			7,5	6	4	5,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10123224	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	DH10KE			5	6	4	4,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13363367	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	CD13CA			10	6,0	4,0	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13363368	TRẦN KIM BẠCH VÂN	CD13CA			10	8,5	8	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11123057	TRẦN THANH VÂN	DH11KE			10	8,5	10	9,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13363370	NGUYỄN THỊ THÚY VI	CD13CA			10	9	6	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12123210	PHAN THỊ THANH XUÂN	DH12KE			10	6,5	7	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11123062	VÕ THỊ TRƯỜNG XUÂN	DH11KE			10	8	10	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 1

Hiện diện: 30

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2